

VĂN HÓA MIỀN NÚI TRONG TẢN VĂN ĐỖ BÍCH THÚY NHÌN TỪ PHÊ BÌNH CẢNH QUAN

MOUNTAIN CULTURE IN DO BICH THUY'S ESSAYS FROM THE PERSPECTIVE OF LANDSCAPE CRITICISM

Trần Thị Vân Anh, Bùi Bích Hạnh*

Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng, Việt Nam¹

*Tác giả liên hệ / Corresponding author: bbhanh@ued.udn.vn

(Nhận bài / Received: 05/2/2025; Sửa bài / Revised: 14/4/2025; Chấp nhận đăng / Accepted: 16/4/2025)

DOI: 10.31130/ud-jst.2025.204

Tóm tắt - Phê bình cảnh quan hiện đại là hướng nghiên cứu liên ngành gợi mở nhiều tiềm năng giải mã tác phẩm, xem cảnh quan trong văn học như một đối tượng thẩm mỹ chứa đựng quan niệm sáng tác, tư duy nghệ thuật của nhà văn. Cảnh quan trong tản văn Đỗ Bích Thúy phần lớn hướng về vùng cao, đậm đà bản sắc văn hóa của các dân tộc thiểu số. Các yếu tố văn hóa được tri nhận dưới nhiều góc độ: từ không gian thiên nhiên hùng vĩ, nền thơ, kiến trúc nhà ở đặc trưng phù hợp với điều kiện địa hình đến cảnh quan sinh hoạt thấm nhuần các giá trị phong tục, tập quán. Cảnh quan không chỉ là không gian vật lý tự nhiên mà còn chứa đựng những giá trị sâu sắc về văn hóa, lịch sử, xã hội và tâm lý thông qua thể giới biểu tượng. Tản văn Đỗ Bích Thúy là ngữ liệu quan trọng để thu hút các nghiên cứu vận dụng lý thuyết cảnh quan nhằm kiến giải tác phẩm nghệ thuật từ những góc nhìn mới.

Từ khóa - Đỗ Bích Thúy; miền núi; văn hóa; phê bình cảnh quan; tản văn

1. Đặt vấn đề

Đối với nhà văn, việc tìm được cho mình một “không gian trống” phù hợp để tạo sinh con chữ là khát vọng thành thực. Không ít nhà văn thử sức với nhiều đề tài mà vẫn loay hoay chưa bật được cá tính sáng tạo, nhưng có những trường hợp từ khi mới cầm bút, đã sớm đào “trúng” mạch nguồn văn chương. Đỗ Bích Thúy là một trường hợp như vậy. Nữ nhà văn người Kinh nhưng sinh ra và lớn lên tại thung lũng của người Tày tỉnh Hà Giang nên sớm được tiếp xúc với vẻ đẹp cảnh quan, con người và thấm nhuần nền văn hoá đậm đà bản sắc dân tộc thiểu số. Đề tài miền núi trở thành nguồn cảm hứng dồi dào để Đỗ Bích Thúy nuôi lớn những ý tưởng văn chương. Mặc dù, “nâng thơ của Tây Bắc” được biết đến nhiều qua sở trường truyện ngắn, tiểu thuyết song những sáng tác ở thể tản văn cũng đánh dấu tư duy nghệ thuật và cá tính sáng tạo của nhà văn. Đã có một số công trình nghiên cứu quan tâm đến văn chương của Đỗ Bích Thúy từ đặc trưng thể loại, góc nhìn địa - văn hóa, nữ quyền sinh thái... song hầu hết tập trung vào các khía cạnh của lý thuyết cảnh quan mà chưa khai thác toàn diện và chuyên sâu ở các loại hình hoặc các trường hợp sáng tác, đặc biệt là ở thể tản văn. Trong khi đó, phê bình cảnh quan trong văn học Việt Nam đang là hướng tiếp cận thú vị, gợi mở nhiều tiềm năng khai thác. Cảnh quan miền núi trong sáng tác của Đỗ Bích Thúy không đơn thuần chỉ là phong nền tái hiện đời sống con người vùng cao mà bản thân nó đã là

Abstract - Contemporary landscape criticism is an interdisciplinary approach that opens up diverse possibilities for interpreting literary works, treating landscape as an aesthetic object that reflects the author's creative vision and artistic mindset. In Do Bich Thuy's essays, landscape is predominantly oriented toward the highlands, imbued with the rich cultural identity of ethnic minority communities. Cultural elements are perceived from multiple perspectives: from the majestic and poetic natural environment, to distinctive architecture adapted to mountainous terrain, and to living spaces deeply infused with traditional customs and practices. Landscape is not merely a physical space; it also embodies profound cultural, historical, social, and psychological values through a symbolic world. Do Bich Thuy's essays serve as valuable material for studies that apply landscape theory to the interpretation of literature from new vantage points.

Key words - Do Bich Thuy; highlands; culture; landscape criticism; essays

một đối tượng thẩm mỹ, chứa đựng quan niệm của chủ thể sáng tạo; không chỉ là cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ, nên thơ mà còn là “thực thể văn hóa do con người tạo ra” [1, p. 20]. Do đó, việc vận dụng lý thuyết cảnh quan để khám phá khía cạnh di sản văn hóa phong phú và đa dạng được trình hiện trong các tập tản văn của Đỗ Bích Thúy là một hướng đi mới, “đề xuất một phương thức nhận thức thế giới, biểu lộ một hệ thống cảnh quan kinh nghiệm và văn hoá độc đáo, đầy sức hút” (dẫn theo [2, p. 121]).

2. Nội dung

2.1. Cảnh quan thiên nhiên và dấu ấn văn hóa

Carl Sauer, nhà địa lý người Mỹ, đã đưa ra khái niệm “cảnh quan văn hóa”, nhấn mạnh rằng cảnh quan không chỉ là một thực thể tự nhiên mà còn là sản phẩm do con người tạo ra. “Cảnh quan văn hóa được hình thành từ cảnh quan thiên nhiên bởi một nhóm văn hóa. Văn hóa là tác nhân, khu vực tự nhiên là phương tiện, cảnh quan văn hóa là kết quả” [3, p. 343]. Ông cho rằng, con người thông qua lao động và văn hóa đã tác động, biến đổi tự nhiên, tạo nên một không gian phản ánh văn hóa, lịch sử, và cách sống của họ. Khi đi vào các tác phẩm văn học, cảnh quan thiên nhiên không chỉ là bối cảnh cho các nhân vật bộc lộ tư tưởng, cảm xúc mà luôn ẩn chứa những giá trị về phong tục, tập quán, tri thức dân gian, sinh hoạt cộng đồng gắn với trải nghiệm của chính tác giả. Cảnh quan trong tác phẩm văn

¹ The University of Danang - University of Science and Education, Vietnam (Tran Thi Van Anh, Bui Bich Hanh)

học đảm nhiệm vai trò thông điệp về văn hóa. Điều này được thể hiện rõ qua các tản văn về miền núi của Đỗ Bích Thúy. Lựa chọn được mảng đề tài không quá nhiều người khai thác, nữ nhà văn tận tụy lao động trên mảnh đất văn chương còn nhiều “khoảng trắng” đó. Với tấm lòng đau đáu của người làm nghệ thuật được “trở về vùng cao”, nhà văn tâm huyết nói với bạn đọc về một vùng đất “đã hóa tâm hồn”, ẩn náu nhiều giá trị văn hóa đặc sắc.

Sáng tác của Đỗ Bích Thúy mở ra một không gian thiên nhiên hữu tình, nên thơ; đậm dấu ấn bản sắc vùng miền. Cảnh quan mỗi địa hình ở khu vực miền núi Tây Bắc lại “vẫy gọi” bạn đọc khám phá nét đặc trưng văn hóa riêng gắn với tri thức dân gian và sự lao động, sáng tạo của các đồng bào thiểu số. Chẳng hạn, dưới thung lũng, địa hình có sông suối với nguồn nước dồi dào, phát triển trồng lúa nước hoa màu, đánh bắt cá, làm nương rẫy. Đỗ Bích Thúy đã đưa cái nhìn “tự thuật” vào trong sáng tác của mình, ở đó, bạn đọc cảm nhận câu chuyện đời sống riêng của tác giả, người kể chuyện, cùng đồng bào người Tày đã sử dụng hiệu quả dòng chảy từ sông, suối để phát triển trồng lúa, thả cá ruộng, tạo nguồn thực phẩm theo mùa vụ. Hình ảnh dòng sông đã trở đi trở lại trong nhiều tản văn, trở thành biểu tượng thẩm mỹ. Đối với cư dân nơi đây, dòng sông không chỉ cung cấp nguồn nước, “mang phù sa thơm nồng tràn vào những thửa ruộng thấp theo những con suối nhỏ” [4, p. 54] mà trở nên thân thuộc như một thành viên trong ngôi làng, “thân thuộc như thể nó luôn chảy trong tôi, hoặc là như thể tôi đã luôn đắm mình trong nó suốt bao tháng năm qua” và “cuộc sống của cư dân bên cạnh những dòng sông luôn dễ chịu, êm đềm, tĩnh lặng” [5, p. 30]. Đỗ Bích Thúy luôn cho thấy sự gắn kết chặt chẽ giữa con người và thiên nhiên. Viết về dòng sông nhưng cũng là để liên tưởng đến sự vận động không ngừng của dòng chảy cuộc đời, mà ở đó, dòng sông được xem là yếu tố khởi nguồn của sự sống, là cầu nối giữa con người và đất trời. Tác phẩm *Cái chậu gỗ và dòng sông* đã cho thấy rất rõ mối liên hệ mật thiết này. Một đứa bé khi mới sinh được bà nội ra sông múc nước về rửa mặt với mong muốn nhận được sự trong lành, mạnh mẽ và sức sống từ tự nhiên. Khi trong nhà có tang, người thân cũng ra sông múc nước về rửa mặt với ý nghĩa thanh tẩy, giúp họ rũ bỏ bụi trần, rời khỏi thế gian một cách thanh thản và trong sạch. Nước sông được coi như “nước thiêng” giúp dẫn dắt linh hồn người mất trở về với tổ tiên hoặc hòa mình vào thiên nhiên. “Sự thiêng liêng hóa những nguồn nước là phổ biến... chúng là biểu hiện đầu tiên của vật chất vũ trụ cơ bản, không có chúng thì không thể bảo đảm được sự sinh sản và trưởng thành của muôn loài” [6, p. 650]. Tác giả đặc biệt chú ý đến cảnh quan sông và các biến thể của nó trong tản văn bởi biểu tượng này không chỉ phản ánh trực tiếp đời sống vật chất và tinh thần của người dân miền núi mà còn có ý nghĩa quan trọng trong ký ức, tình cảm, kỉ niệm của chính nhà văn. Sự tồn tại của dòng sông là “in dấu của biết bao cuộc đời” [7, p. 112]. Thông qua hình ảnh dòng sông, người đọc hiểu thêm được quan niệm về đời sống tâm linh, lòng tôn kính với những giá trị truyền thống và sự gắn bó, gần gũi với thiên nhiên của đồng bào thiểu số dưới thung lũng.

Nhân vật trong tản văn Đỗ Bích Thúy cũng thường được đặt trong bối cảnh không gian rừng - nơi được coi là “nguồn

sống cho cả làng” [8, p. 93]. Nếu như ở miền xuôi, “tác đất tác vàng”, đất đai là tài nguyên quan trọng để con người xây nhà dựng cửa, sinh sống, làm việc thì ở miền núi, mọi sinh hoạt của cư dân đều gắn với rừng như: đốn cây dựng nhà, nhặt củi về nấu ăn và sưởi ấm, lên rừng hái lá thuốc, đào măng... Người dân đồng bào thiểu số gắn bó cả một đời người với rừng. Từ khi sinh ra, lớn lên xây dựng gia đình riêng, đến lúc chết đi cũng trở về với rừng. Trong sáng tác Đỗ Bích Thúy, rừng là biểu tượng có ý nghĩa giàu sức ám ảnh, là nơi con người học cách hòa hợp với thiên nhiên. Địa hình rẻo cao hiểm trở, núi, đồi, rừng, rẫy xen kẽ không bằng phẳng, giao thông đi lại khó khăn, người dân tận dụng nguồn tài nguyên rừng để phục vụ đời sống sinh hoạt. Rừng trong tản văn của Đỗ Bích Thúy còn được kiến tạo như một thực thể phản ánh tính cách, tâm hồn người dân miền núi. Con người nơi đây không vì hoàn cảnh khó khăn mà gục ngã. Sau những chập vọt tổn thương, họ luôn dũng cảm đối mặt và tích cực vươn lên, như những cánh rừng “đều không vì từng bị tàn phá mà không hồi sinh. Hơn thế, chúng hồi sinh mạnh mẽ đến thật khó hình dung. Chúng khát khao được sống một cách khỏe mạnh và rạng rỡ, tươi mới mỗi ngày và luôn tràn đầy năng lượng tích cực” [5, p. 47].

Khi trải nghiệm cảnh quan thiên nhiên miền núi, Đỗ Bích Thúy luôn có xu hướng khám phá những vỉa tầng văn hóa. Do vậy, mỗi khu vực miền núi phía Bắc xuất hiện trong tản văn đều có những cảnh quan đặc trưng thể hiện dấu ấn văn hóa đa dạng của các dân tộc thiểu số. Nếu như địa hình thung lũng với cảnh quan đặc trưng là nhiều sông suối, địa hình rẻo cao “bên trái là vách núi, bên phải là vực sâu, thỉnh thoảng chúng đối chỗ cho nhau” [9, p. 62] thì địa hình sườn núi nổi bật với hình ảnh những ruộng bậc thang. Cư dân thích nghi với điều kiện tự nhiên, cải tạo môi trường để sinh sống, đồng thời tạo nên những cảnh quan văn hóa tiêu biểu. “Mấy chục năm rồi người Mán vẫn sống ở sau núi, cách xa thị xã, cách xa người Kinh... canh tác theo kiểu trồng sắn quanh nương để vừa làm hàng rào vừa lấy củ, còn ở giữa trồng ngô, các loại đậu hoặc gieo lúa nương” [5, p. 31]. Điều này ghi dấu sự sáng tạo trong lao động kết hợp với tri thức dân gian của cư dân bản địa trong việc tận dụng điều kiện tự nhiên để thay đổi phương thức sản xuất cho phù hợp. Sau mỗi mùa mưa đất đai bạc đi một chút, “người Dao lại đi phân bón ngược lên, bỏ vào mỗi góc ngô gốc lúa bù vào chỗ mất mát đó” [4, p. 185]. Địa hình sườn núi khá dốc, “mặt trời luôn mọc trên đỉnh đầu họ và lặn dưới gót chân họ” [4, p. 183] nên những người đàn ông, đàn bà Dao phải dậy rất sớm để leo lên triền núi, trồng lúa nương. Cảnh quan thiên nhiên hun đúc cho con người bản tính chăm chỉ, cần cù, chịu thương chịu khó. Biết bao thế hệ người đã sinh sống theo khu vực như vậy hết đời này sang đời khác, họ chấp nhận và nuôi dưỡng thành niềm lạc quan, bằng lòng với cuộc sống hiện tại. Họ sống hồn nhiên như cây cỏ giữa núi rừng, lao động mệt thì nằm ngả lưng ngay trên vạt cỏ, thỉnh thoảng yêu đời lại cất tiếng hát. Ngoại giới đã trở thành yếu tố quan trọng quy định phương thức sản xuất, ảnh hưởng tới đời sống sinh hoạt, văn hóa của con người.

Thiên nhiên miền núi trong tản văn Đỗ Bích Thúy không chỉ là vẻ đẹp của tạo hóa, là dự phần không tách rời trong đời sống, mà còn định hình văn hóa và lối sống của

các dân tộc thiểu số. Nghĩa là giữa con người với thiên nhiên có mối quan hệ mật thiết, trong tâm thế thích nghi với các điều kiện tự nhiên; đồng thời chính môi trường tự nhiên cũng được cải tạo, tương tác trở lại bởi con người. John Wylie cho rằng: “Cảnh quan quốc gia, khu vực hoặc địa phương đặc trưng là biểu hiện của những phản ứng và sự điều chỉnh của con người đối với môi trường tự nhiên trong thời gian dài - một cách hiểu về văn hóa” [1, pp. 9-10]. Do đó, đằng sau mỗi cảnh quan thiên nhiên miền núi trong tản văn Đỗ Bích Thúy đều mang dấu ấn của một vùng văn hóa, xuất phát từ tình yêu và sự am hiểu của chính người sáng tạo đắm say với không gian văn hóa núi rừng.

2.2. Kiến trúc truyền thống và tri thức bản địa

Tản văn Đỗ Bích Thúy như một bức tranh phản chiếu đa diện. Trên nền của không gian thiên nhiên hùng vĩ, trữ tình là vẻ đẹp của những kiến trúc truyền thống phản ánh lối sống, phong tục và tri thức bản địa của đồng bào vùng núi phía Bắc Việt Nam. Nếu như văn học là một hình thức tinh chỉnh và giàu tưởng tượng của ngôn từ [10] thì kiến trúc cảnh quan là sự định hình có chủ ý của môi trường tự nhiên, là một hình thức nghệ thuật đặc biệt, nơi yếu tố tự nhiên được chỉnh sửa và kiến tạo bởi tham dự của con người. Kiến trúc nhà ở mang những dấu ấn đặc trưng của từng đồng bào thiểu số, thích hợp với điều kiện tự nhiên như địa hình, khí hậu... tạo nên sự đa dạng cảnh quan, đa dạng văn hóa. Chẳng hạn, những tản văn về người Mông, Dao... sinh sống trên sườn núi hoặc đỉnh núi thường xuất hiện kiểu nhà trình tường. Đây là cách tác giả trưng bày sự hợp lưu văn hóa, tộc người trong một không gian văn hóa thiểu số dung hợp mà riêng biệt. Nhà được tạo nên bởi những bức tường dày, bền chắc bằng đất nện mà không cần dùng xi măng hay gạch nung. Trải qua bao nhiêu thế hệ sinh sống, cư dân am hiểu về điều kiện thời tiết khắc nghiệt ở vùng núi cao nên xây kiểu nhà này giúp kín gió, cách nhiệt tốt, giữ ấm vào mùa đông, mát vào mùa hè. Nhà trình tường không chỉ là sản phẩm của lao động cá nhân mà còn có ý nghĩa với cả cộng đồng bởi quá trình làm nhà đòi hỏi sự kiên trì, tỉ mỉ và chung tay của cả tập thể. Cảnh quan nhà ở phản ánh sự lao động, sáng tạo và tri thức bản địa trong việc tận dụng tài nguyên sẵn có để định hình nên cảnh quan văn hóa. Nhà “chỉ có một cửa ra vào, mái lợp ngói âm dương, mỗi căn buồng đều trở một ô cửa sổ. Nhưng ô nào cũng bé tí xíu” [9, p. 236]. Đỗ Bích Thúy lí giải kiến trúc nhà như vậy có thể vì một lí do tâm linh nào đó, nhưng chủ yếu là để che chắn tốt hơn khỏi thời tiết gió rét, mưa nhiều. Ô cửa nhỏ trong căn phòng tối om là một biểu tượng nghệ thuật. *Vợ chồng A Phủ* của Tô Hoài hay *Lặng yên dưới vực sâu* của Đỗ Bích Thúy đều khắc họa ô cửa sổ như một biểu tượng của sự đối lập giữa không gian ngột ngạt, bức bối trong căn buồng với thế giới mênh mông, rộng lớn, tự do ngoài kia. Trong tản văn *Bên trong ô cửa sổ*, Đỗ Bích Thúy đã chia sẻ câu chuyện một diễn viên nữ vào vai nhân vật trong tác phẩm được chuyển thể thành phim của chị đã cảm thấy áp lực, bức bối như thế nào khi ngồi trong căn buồng tối có duy nhất nguồn sáng tự nhiên từ ô cửa sổ hắt vào, hân diễn viên đã đặt mình trong tâm thế, cảm xúc trung thực của nhân vật trong tiểu thuyết. Nhưng thực tế cũng không hẳn là bi quan, con người miền núi vốn bản lĩnh, kiên cường, mạnh mẽ. “Những ô cửa trong ngôi nhà của người Mông có lẽ cũng mang tới bao nhiêu mơ ước cho các

cô gái nhỏ” [9, p. 239], bởi qua ô cửa sổ, họ nghe thấy tiếng sáo của bạn tình, họ thấy le lói ánh trăng hắt vào ô cửa và mơ tưởng bao nhiêu ý nghĩ đẹp đẽ về một thế giới rộng lớn ngoài kia. “Xét cho cùng ô cửa kia to hay nhỏ chẳng quan trọng gì mấy. Điều đáng nói là khi ngồi ở bên trong nó nhìn ra thì người ta nuôi những ước mơ gì mà thôi” [9, p. 240]. Như vậy có thể thấy cùng một kiến trúc cảnh quan nhưng mở ra rất nhiều góc nhìn, quan điểm gắn với trải nghiệm và cảm xúc của từng chủ thể nhận thức. Chính điều này mang lại quan niệm riêng biệt về tự nhiên, địa văn hóa và con người trong dung môi cảnh quan, thể hiện phong cách của nhà văn với cảm thức thiên nhiên sâu sắc cũng như cách xử lí tự nhiên, mối quan hệ giữa tự nhiên và con người mang dấu ấn cá tính sáng tạo.

Không gian miền núi phía Bắc là nơi cư ngụ của nhiều dân tộc thiểu số, mỗi đồng bào lại có bản sắc đặc trưng riêng tạo nên sự đa dạng văn hóa. Nếu như cư dân Mông, Dao trên đỉnh núi xây dựng kiến trúc nhà trình tường bằng đất nện thì ở dưới thung lũng, người Tày lại chủ yếu xây dựng nhà sàn. Đỗ Bích Thúy miêu tả nhà sàn của người Tày thường làm dưới chân núi, gần sông suối, vì họ canh tác trên ruộng lúa nước. Nhà sàn được dựng trên các cột cao giúp tránh ẩm thấp, đối phó với hiện tượng ngập lũ, ngăn chặn các loại côn trùng như ruồi, muỗi, rắn, rết. Chân cột kê đá tảng để chống mối mọt, dưới gầm sàn nuôi gia súc. Kiểu kiến trúc phổ biến này cho thấy không gian sinh hoạt đậm chất miền núi, đồng thời cũng phản ánh sự thích nghi khéo léo của con người trong việc sử dụng không gian sống phù hợp với địa hình và khí hậu. Những ngôi nhà dựng bằng gỗ lim, có khi hàng trăm năm tuổi, mái lợp bằng lá cọ, “lớp nọ chồng lên lớp kia dày hàng gang tay. Năm này qua năm khác, cái mái mục nát, nhưng vẫn gắn với nhau thành tảng dày, nặng trĩu trên cao” [4, p. 191]. Trong tác phẩm văn học, cảnh quan mang tính lựa chọn, khi nhà văn đặt đề sự quan tâm của mình về điều gì thì những chi tiết ấy được miêu tả kĩ càng hơn. Bằng những trải nghiệm thực tế, tác giả đem lại cái nhìn chân thật, rõ nét về cảnh quan được lựa chọn trình hiện trong tác phẩm. Đỗ Bích Thúy đặc biệt chú ý đến những chi tiết mái tóc và mái nhà sàn. Tác giả giải thích mái nhà sàn được lợp bằng lá cọ thường rất dày và kín để giữ ấm vào mùa đông, mát vào mùa hè, có độ bền cao, trải qua mấy đời mới thay mái cọ, mà khung nhà thì vẫn giữ nguyên. Cách thức người dân bản địa lấy được lá cọ cũng phải thực hiện rất nhiều công đoạn từ chặt lá, chọn lá cho đến lợp mái. “Người ta phải leo lên ngọn cây cọ cao tới bảy, tám mét... phải chặt từ cành, chỗ sát với thân... phải dùng dao rất sắc, chặt một phát, ngọt lịm, cành lìa khỏi thân, rơi xuống đất. Lúc đó, người ở dưới đất mới chặt riêng lá” [4, p. 191]. Người Tày thường sinh sống theo làng, bản, do đó khi một nhà cần lợp mái thì những nhà xung quanh sẽ cùng vào rừng hỗ trợ. Họ làm việc cùng nhau, nhà này giúp đỡ nhà khác, người lớn chặt lá cọ, trẻ con chơi đùa xung quanh, “đàn bà đứng dưới để tước tàu đề lợp, một lượt nửa trái lại một lượt nửa phải” [4, p. 193] tạo nên khung cảnh đầm ấm, gắn bó tình cảm như những lớp lá cọ trải qua bao nhiêu năm, dầu mục nát vẫn gắn kết với nhau. Ngoài ra, sàn của những ngôi nhà được lát ván gỗ hoặc những thân vầu già. “Lâu ngày, bao nhiêu bước chân qua lại, chúng bóng loáng lên” [11, p. 70]. Ngôi nhà

không phải chỉ là nơi để ở mà còn là nơi cất giữ những kỉ niệm của đời người, từ quãng ấu thơ chấp chững tập đi, ngồi bên cửa sổ ngắm mẹ đi làm về cho đến khi trở thành những người đàn bà làm vợ, làm mẹ xây dựng tổ ấm, trở thành người đàn ông trụ cột của gia đình. Không gian nhà là biểu tượng của gắn kết các thế hệ gia đình chung sống, bảo tồn giá trị truyền thống và phong tục lâu đời.

Dễ dàng nhận thấy cảnh quan chưa bị ảnh hưởng quá nhiều bởi quá trình hiện đại hóa, càng giữ được rõ nét những dấu ấn văn hóa qua nhiều thế hệ. Trong một thời gian dài, các di sản văn hóa “được xem là sản phẩm của quá khứ, phản ánh và thể hiện các giá trị, niềm tin, tri thức... mang tính truyền thống, thuộc về quá khứ” [12]. Cách hiểu như vậy vô hình trung giới hạn giá trị của các di sản văn hóa mà bỏ qua các chiều cạnh mang tính đương đại. Chẳng hạn, truyện ngắn *Tiếng đàn môi sau bờ rào đá* của Đỗ Bích Thúy tái hiện kiến trúc nhà ở của người Mông và rõ hơn khi được chuyển thể thành phim *Chuyện của Pao*. Ngày nay, một trong những điểm đến không thể bỏ qua khi du lịch Hà Giang, đó là “nhà của Pao” - cũng là bối cảnh chính trong bộ phim. Ngôi nhà được xây dựng theo kiến trúc truyền thống của người Mông với tường đất, mái ngói âm dương, phản ánh cuộc sống và văn hóa người Mông vùng cao. Như vậy, kiến trúc nhà ở không phải là biểu tượng văn hóa thuộc về quá khứ, cần được bảo tồn mà là nguồn lực vô giá đáp ứng nhu cầu phát triển hiện tại, dự báo đến tương lai của dân tộc thiểu số nói riêng và của Việt Nam nói chung.

Khi trải nghiệm cảnh quan, không chỉ các giác quan của chủ thể sáng tạo được đánh thức mà song hành với nó là cách nhìn nhận về mọi thứ theo những quan điểm cụ thể - “những quan điểm mà chúng ta đã được xã hội hóa và giáo dục” [1, p. 4]. Cảnh quan kiến trúc được trình hiện trong sáng tác của Đỗ Bích Thúy ít nhiều mang thiên tính nữ, thể hiện quan niệm của nhà văn về con người, không gian, văn hóa miền núi. Trong các tản văn, không gian bếp gắn với hình ảnh người phụ nữ thường xuyên xuất hiện. Người xưa có câu: “Xem trong bếp, biết nếp đàn bà” hay “Đàn ông coi nhà, đàn bà coi bếp”, một phần nhấn mạnh vai trò, vị trí của người phụ nữ trong gia đình. Qua không gian bếp, nhà văn đã phát hiện phong tục rất đặc trưng của những người đàn bà miền cao khi chọn con dâu, đó là dựa vào cách nhìn các cô gái chụm lửa, đun bếp để biết người đó có khéo hay không. Thói quen của người miền núi là luôn để một cục củi to trong bếp, than hồng trong góc củi không cháy quá nhanh cũng không để tắt để giữ ấm cho căn bếp, và có thể nhanh chóng nhúm lên ngọn lửa khi nấu ăn. Với Đỗ Bích Thúy, đây là chi tiết giàu biểu ý, thể hiện niềm tin và tình cảm của người miền núi bởi bếp lửa được xem là sự sống, là ánh sáng của ngôi nhà. Bếp người Tày không bao giờ tắt lửa, cũng như tình yêu cuộc sống của họ không ngừng ngút cháy, song âm i ấm nóng trong tim. Họ không bao giờ để bếp bị tắt lửa vì “họ tin rằng ngọn lửa là trái tim của ngôi nhà. Nó cần phải luôn tồn tại dù chỉ là một viên than đỏ được vùi dưới tro” [5, p. 6] hay “bếp chỉ nguội khi người không còn, người bỏ cuộc đời người đi” [8, p. 65]. Căn bếp không chỉ là nơi người phụ nữ thể hiện vai trò của mình trong ngôi nhà, vun vén tình yêu thương cho chồng con mà còn là nơi gắn kết các thành viên trong gia đình. Biểu tượng căn bếp đã trở đi trở lại trong nhiều tản văn Đỗ Bích Thúy; vừa là không gian vật lí, nơi con người

kiến tạo cảnh quan nhằm phục vụ đời sống hàng ngày, vừa mang ý nghĩa biểu tượng cho tinh thần, tình cảm của con người vùng cao. Tản văn của cây bút nữ này đã mở ra cho người đọc khám phá những dấu ấn văn hóa đặc trưng từ cảnh quan kiến trúc của người dân miền núi. Quả thực khi viết về cảnh quan của một vùng đất nào đó thì yếu tố văn hóa là ngữ liệu đặc sắc không thể bỏ qua, thể hiện quan điểm của nhà văn; đồng thời có sức hấp dẫn đối với bạn đọc.

2.3. Cảnh quan sinh hoạt và phong tục tập quán

Khái niệm “cảnh quan” mang bản chất kép, vừa là hiện tượng khách quan; vừa là nhận thức chủ quan của con người về nó. Theo hướng này, nghiên cứu cảnh quan “cần suy ngẫm về việc ánh nhìn của ta, cách ta quan sát thế giới, luôn mang theo những giá trị, thái độ, hệ tư tưởng và kỳ vọng văn hóa nhất định” [1, p. 7]. Đỗ Bích Thúy có lợi thế khi sớm chọn được cho mình một “mảnh đất để đi về” trong văn chương, mảnh đất ấy lại giàu bản sắc văn hóa, dồi dào chất liệu sáng tác mà hết đời cũng không khai thác hết. Nhà văn có cái nhìn của người đứng ngoài quan sát vì chị không phải là “người con” của đồng bào thiểu số, nhưng cũng có cái nhìn từ bên trong vì đã có khoảng thời gian sinh sống, gắn bó với đồng bào miền núi Tây Bắc. Chính những trải nghiệm chân thực này giúp nhà văn am hiểu và “say mê” hơn với cảnh quan sinh hoạt đậm sắc thái văn hóa vùng miền.

Văn hóa miền núi đã tác động sâu sắc đến đời sống sinh hoạt của người dân bản địa, tiếp nối từ thế hệ này sang thế hệ khác; đồng thời chính lối sống, lao động sản xuất của con người tác động trở lại hình thành nên cảnh quan văn hóa. Điều kiện địa hình, thời tiết không chỉ quy định phương thức sản xuất, kiến trúc nhà ở mà còn ảnh hưởng đến không gian sinh hoạt. Một trong những dấu ấn văn hóa đặc sắc trong đời sống của người dân miền núi phải kể đến chợ phiên. Do địa hình hiểm trở, các bản làng xa cách nhau, vì vậy chợ phiên không diễn ra hàng ngày mà chỉ mở vào những ngày cố định trong tháng. Đây là nơi duy nhất người dân có thể trao đổi hàng hóa, mua sắm nhu yếu phẩm và giao lưu kinh tế. Nếu đề tái hiện cảnh quan phiên chợ thì không phải đến Đỗ Bích Thúy mới làm được, tuy nhiên, thấy được màu sắc văn hóa qua những chi tiết nhỏ cũng như tâm tư, suy nghĩ của con người miền núi trong các phiên chợ thì tản văn của chị lại làm rất tốt điều đó. Đỗ Bích Thúy miêu tả mỗi dịp đến phiên chợ, những người phụ nữ miền núi thường chọn váy áo đẹp nhất, cùng chồng đi chợ phiên mua bán, tìm kiếm niềm vui sau những ngày lao động vất vả trên nương rẫy hay quần quanh trong nhà. Những cặp vợ chồng người Mông dắt nhau đi chợ phiên, có thể đã bán xong vài thứ gì đó hoặc đã mua vài thứ lật vật nào đó, cùng ngồi nghỉ bên một quán nhỏ ven đường. Bà lão “đưa điều cây lên và chậm rãi rút những hơi rất khẽ... phả ra làn khói, mờ mờ, nhẹ nhẹ, loang trước mặt” và ông chồng thì ngồi cạnh “bình thần, kiên nhẫn chờ đợi” [9, p. 22]. Cảnh quan bình dị ấy đi vào tản văn của chị lại gợi lên lối sống rất đậm tính người, “thương nhau như người thân” [9, p. 27], vô tư và hồn nhiên. Tác giả nhắc đến biểu tượng phiên chợ không dừng lại ở ý nghĩa miêu tả hoạt động giao thương của người dân miền núi, mà hơn hết giới thiệu với bạn đọc về một đặc trưng văn hóa của cộng đồng rẻo cao Tây Bắc. Chợ phiên là cơ hội để con người tạm rời khỏi những lo toan bận bịu hay đơn điệu cuộc sống. Đối với

những chàng trai, cô gái chưa lập gia đình, chợ phiên lại là không gian gặp gỡ nên duyên, chôn hên hò lí tưởng. Mỗi người có bộ óc, tâm lí khác nhau nhưng cảnh quan, môi trường sống làm cho họ có những đặc điểm giống nhau, đó là tác động của không gian xã hội lên đời sống con người. “Phiên chợ đến như một cái đóm sáng, nó lóe lên giữa bóng đêm dài dằng dặc. Cái đóm sáng nhỏ bé tí xiu, lấp lánh đánh thức niềm vui nhỏ bé giản dị, vốn ẩn nấp rất sâu trong tâm hồn con người, vốn bị che kín bởi vô số những công việc để duy trì sự sinh tồn” [9, p. 25]. Cảnh quan chợ phiên trong tản văn Đỗ Bích Thúy trở thành biểu tượng của sự tự do, khát khao hạnh phúc và thoát khỏi những ràng buộc, tẻ nhạt của đời sống thường ngày. Nó cho thấy sự thích nghi với điều kiện tự nhiên và xã hội, tính năng động, linh hoạt, tự cung tự cấp của người dân bản địa; đồng thời hội tụ đầy đủ những yếu tố văn hóa vật thể và phi vật thể đặc trưng của đồng bào miền núi. “Những nét khác biệt về cảnh quan, văn hóa dân tộc, sản phẩm đặc trưng khiến chợ phiên có sức hút rất lớn đối với du khách thập phương” [13, p. 57], là không gian gắn kết cộng đồng, giao thoa văn hóa giữa các dân tộc thiểu số, diễn ra các nghi lễ, sinh hoạt tạo nên những cuộc gặp gỡ đầy màu sắc.

“Giá trị văn hóa thăng hoa được là vì nó đi vào đời sống xã hội bằng cả hai ý niệm về cái Đẹp và cái Thiêng” [14, p. 229]. Bên cạnh không gian chợ phiên, cảnh quan lễ hội mùa xuân ở miền núi trong sáng tác Đỗ Bích Thúy cũng bao hàm cả hai ý niệm đó. Khi tái hiện cảnh lễ hội Lồng tồng (hay Lùng tùng, còn gọi là lễ hội xuống đồng), nhà văn đã cho thấy nét văn hóa độc đáo gắn với những phong tục, lễ nghi của các dân tộc thiểu số khu vực vùng cao phía Bắc Việt Nam. Lễ hội thường được tổ chức vào đầu năm, gắn liền với tín ngưỡng nông nghiệp và cuộc sống của cư dân miền núi. Ở phần lễ, vị chủ lễ (thường là thầy mo hoặc người già có uy tín) sẽ dâng lễ vật gồm gà, xôi, rượu, và các sản vật địa phương để cầu xin thần linh ban phước. Sau phần cúng là nghi thức xuống đồng, “người ta luôn chọn một thửa ruộng đẹp nhất, phẳng phiu mở màng nhất, rồi ông trưởng thôn hoặc người có uy tín nhất làng sẽ mang tới một con trâu thật là đẹp, sừng có thắt vải đỏ, quàng cái cày cũng buộc vải đỏ vào cổ nó và đi những đường cày đầu tiên... Nếu như con trâu chịu đi một lèo không dừng lại phá bình, thì đó là dấu hiệu của một năm mưa thuận gió hoà, mùa màng bội thu” [5, p. 14]. Tiếp theo là phần hội. Các trò chơi dân gian như ném còn, kéo co, đẩy gậy... cùng các điệu múa hát truyền thống như múa sạp, múa lân, hoặc biểu diễn các bài dân ca đặc trưng của dân tộc thường được tổ chức, tạo nên không khí vui tươi và sôi động. Lễ hội còn là nơi để “trai gái say men rượu, dựa vai nhau dưới những gốc mận bung hoa trắng xóa” [7, p. 92]. Đây không chỉ là một sự kiện văn hóa đặc sắc mà còn là cách để duy trì bản sắc dân tộc, khẳng định giá trị tinh thần trong cuộc sống của người miền núi. Mỗi cảnh quan lễ hội đều mang những mã giá trị riêng tạo nên sự đa dạng, hấp dẫn của văn hóa truyền thống. Các chi tiết về lễ hội trong tản văn Đỗ Bích Thúy như những lát cắt ghép lại thành bức tranh toàn cảnh sinh động từ bao quát đến chi tiết, nhìn từ góc độ xa đến cận cảnh. Có thể nói, lễ hội là biểu tượng của sự giao hòa giữa con người và thiên nhiên, giữa cá nhân và cộng đồng thông qua không gian nghi lễ đặc trưng và không gian hội hè náo nhiệt.

Bên cạnh đó, trong một số tác phẩm, Đỗ Bích Thúy cũng miêu tả cảnh đón dâu và những phong tục, lễ nghi gắn với việc cưới hỏi của người miền núi. Những phong tục này không chỉ mang giá trị văn hóa mà còn chứa đựng sự tinh tế trong mối quan hệ giữa con người, thiên nhiên và cộng đồng. Ở đây, nhà giàu hay nghèo được tính bằng việc số bò có trong nhà, do vậy nhiều gia đình thách cưới bằng bò chứ không phải tiền mặt hay lễ vật (cau, trầu, bánh phu thê, rượu, chè...) như người miền xuôi. Cảnh đoàn rước dâu của người Tày thường xuất hiện những bài hát giao duyên, tiếng khèn, và những bộ trang phục truyền thống tạo nên một bức tranh văn hóa sống động. Lễ cưới thường diễn ra tại nhà gái trước, sau đó mới đưa cô dâu về nhà trai. Trong tản văn của Đỗ Bích Thúy, có những chi tiết mô tả cô dâu đi bộ giữa những con đường núi gập ghềnh, mang theo sự e ấp nhưng cũng đầy kì vọng về cuộc sống mới. “Đoàn đưa dâu lên đò, qua sông. Tới bờ bên kia còn phải đi ngược dốc, xuyên qua đường mòn dưới những tán cây rừng” [8, p. 82]. Tục lệ đón dâu của người Mông thì khác chút so với người Tày, “dù đón dâu xa hay gần thì giữa đường cũng phải dừng lại để ăn, còn cô dâu thay váy áo mới trước khi bước vào nhà chồng” [7, p. 82]. Những cảnh đón dâu ngày cưới trong văn Đỗ Bích Thúy phần nào khắc xạ văn hóa vùng cao với những đặc tính của từng tộc người thiểu số.

Quan sát không gian không chỉ là hành động bên ngoài đơn thuần của đôi mắt mà là hành động bên trong của cảm xúc và trí não. Viết về văn hóa miền núi nhìn từ cảnh quan, Đỗ Bích Thúy dường như không có cái nhìn phản biện mà hầu hết ghi chép một cách trung thành từ điểm nhìn của chính người sinh sống trong môi trường văn hóa đó. Đỗ Bích Thúy thấm thấu quan niệm sống của con người miền núi nên cách tác giả nhìn nhận về văn hóa cũng mang quan niệm bản địa, từ cảnh chợ phiên, lễ hội, phong tục cưới hỏi đến tang ma. Người miền núi quan niệm “trần sao âm vậy”, “chết không phải là hết”, và trong tản văn, cảnh đưa ma được tái hiện hoàn toàn thống nhất với quan niệm này. Đồng bào thiểu số coi trọng “cõi chết” ngay khi còn đang sống. Họ thậm chí lên rừng lấy gỗ về làm sẵn quan tài để chuẩn bị cho một đám ma chu đáo. Khi có người mất, người thân phải mời về nhà bằng được ông Then để cúng thì người chết mới “đi” được. “Trước khi đón ông Then về, người nhà phải cử một người đàn ông đi công... bộ quần áo của ông Then về trước... công trên lưng suốt chặng đường dài về nhà có đám, tuyệt đối không được dừng, nghỉ, đánh rơi” [9, p. 140]. Ông Then làm lễ gần mười ngày liền (nhưng giờ rút gọn chỉ khoảng hai ngày), “các loại nhạc cụ réo rắt từ sáng sớm đến đêm khuya, mâm bát bày lên lại dọn đi liên tục liên tục” [5, p. 25]. Văn hóa tang ma của người miền núi còn được nhà văn thể hiện ở cảnh tổ chức đám ma. Đây là không gian thiêng, biểu thị cho quan niệm không gian tinh thần của đồng bào thiểu số. Trong tác phẩm, câu chuyện người chết để trong nhà chực ngày mới mang ra nghĩa địa cho độc giả một cảm nghiệm tinh thần về cuộc sống âm dương và “tín ngưỡng” ăn sâu vào nếp sống của các tộc người. Cảnh đưa người chết ra nghĩa địa diễn ra nhiều nghi thức cầu kì phức tạp, ví dụ như người chết đặt nằm trong một cái nhà táng có “khung tre, vách, mái đều làm bằng giấy rục rở sắc màu, cất tia trang trí các loại hoa giấy đẹp vô chừng” [5, p. 25]. Những ngôi nhà táng được chụp lên quan tài trên đường từ nhà đi ra nghĩa

địa, sau khi chôn cất xong, nhà táng đem đi đốt hòm ý người chết mãi mãi được sống tiếp trong ngôi nhà tuyệt đẹp. Ngoài ra, sau khi chôn cất, người chết được dựng cho một cái nhà mồ lợp lá cọ xanh biếc với đủ các vật dụng sinh hoạt hàng ngày như khi còn sống. Gia đình dù nghèo mấy cũng phải chuẩn bị đủ cho người chết mang đi tất cả những thứ mà khi sống họ cần đến. Tục lệ này không những bày tỏ tình nghĩa đối với người đã mất mà còn trở thành văn hóa tâm linh truyền thừa từ thế hệ này sang thế hệ khác. Nhân vật trong trang viết của nhà văn dần thân và sống trải trong không gian sống. Con người và lối sống sinh hoạt là những thành tố quan trọng tạo nên cảnh quan. Từ việc mô tả cảnh sinh hoạt trong tản văn, tác giả đã khơi gợi cho người đọc những dữ liệu quan trọng về bản sắc văn hóa vùng miền thể hiện thể giới quan, nhân sinh quan của chính tác giả và cũng là quan niệm văn hóa, lịch sử mà những người làm nghệ thuật đã viết theo cách của mình. Sự giao thoa giữa văn học và các loại hình khác được liên tưởng thông qua cái nhìn liên văn hóa của Đỗ Bích Thúy đã gợi những mã văn hóa đáng suy ngẫm. Theo đó, từ phía tiếp nhận “đồng sáng tạo”, người đọc có thể tự nhận diện với cách nhìn riêng về bản sắc văn hóa thông qua cảnh quan được tác giả trình hiện.

3. Kết luận

“Không gian văn học không chỉ là sự phản ánh của không gian hiện thực, mà còn là sản phẩm của chính không gian. Sự tham gia của lí thuyết không gian và phê bình cảnh quan vào nghiên cứu văn học khiến cho các văn bản văn học được giải mã một cách đa dạng hơn, đồng thời làm phong phú thêm ý nghĩa thẩm mỹ của tác phẩm văn học” [15, p. 119]. Việc nghiên cứu cảnh quan trong văn học đòi hỏi chúng ta phải nhìn xa hơn các yếu tố vật chất, để khám phá những câu chuyện và ý nghĩa mà con người gắn liền với chúng. Hay nói cách khác, bạn đọc phải tìm ra được ý nghĩa biểu trưng đằng sau những biểu tượng thiên nhiên, cảnh quan kiến trúc, không gian sinh hoạt mà tác giả trưng bày trong mỗi tác phẩm. Nhìn chung, những biểu tượng này giúp tạo dựng bối cảnh, phản ánh tâm trạng của con người, hoặc đại diện cho các khía cạnh văn hóa, lịch sử và xã hội mà tác phẩm hướng tới.

Văn xuôi Đỗ Bích Thúy tổng hòa bản sắc văn hóa của nhiều vùng miền thông qua sự trải nghiệm và kiến tạo cảnh quan trong tác phẩm. Tác giả chia sẻ: “Viết văn, rốt cuộc là tìm ra cách kể những câu chuyện” [8, p. 161] và người đọc sẽ thấy nhà văn phần lớn mượn cảnh quan để kể chuyện. Không gian văn hóa qua lăng kính của chủ thể sáng tạo này mang tính chọn lọc, các chi tiết đều được cấp nghĩa. Đúng như quan niệm cho rằng “cảnh quan là cái mà con người không chỉ nhận ra sự tương tác, sự hiện diện

của họ trong không gian mà còn tái định nghĩa nó” [15, p. 606]. Ngoại giới không cố định mà tùy mỗi người lại có cách nhìn nhận, kiến tạo riêng biệt. Lối viết nữ này có xu hướng thiên về chọn lọc chi tiết bình dị nhưng là tiêu biểu và đặc sắc của miền núi để đưa vào tản văn, dưới cái nhìn của một người từng sống và gắn bó thân thiết với vùng cao. Dù cảnh quan là “tàng vật” của thiên nhiên tạo hóa hay là “sản phẩm” nhân tạo thì những gì được Đỗ Bích Thúy miêu tả trong các sáng tác cũng đều mời gọi người đọc khám phá sự phong phú, đa dạng của không gian nhiều trăm tích văn hóa, lịch sử Tây Bắc. Nếu như không có văn chương của Đỗ Bích Thúy tham dự, nhiều khả năng bức tranh văn học dân tộc thiếu số khuyết đi những mảnh ghép không gian vùng cao đầy tình tự mà cũng đầy tinh thần sinh thái nhân văn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] J. Wylie, *Landscape: Key Ideas in Geography*. New York: Routledge, 2007.
- [2] N. V. Hoan, "From the concept of space to landscape criticism: A landscape study of Xiangxi world written by countryman Shen Congwen", *Journal of Social Sciences, Humanities and Education*, no. 12, pp. 115-124, 2022.
- [3] C. Sauer, *"The morphology of landscape"*, *Land and Life*. Berkeley: University of California Press, 1963.
- [4] D. B. Thuy, *To the time of yellow flowers*. Hanoi: Literature Publishing House, 2013.
- [5] D. B. Thuy, *Embers beneath the ashes*. Ho Chi Minh City: Tre Publishing House, 2023.
- [6] J. Chevalier and A. Gheerbrant, *Dictionary of Cultural Symbols of the World*. Da Nang: Da Nang Publishing House, 2002.
- [7] D. B. Thuy, *In the attic loft*. Hanoi: Women's Publishing House, 2011.
- [8] D. B. Thuy, *I have returned to the high mountains*. Hanoi: Writers' Association Publishing House, 2018.
- [9] D. B. Thuy, *Loving each other like family*. Hanoi: Literature Publishing House, 2021.
- [10] G. Doherty, *"Is Landscape Literature?"*, *Is Landscape...? Essays on the Identity of Landscape*, Edited by Gareth Doherty and Charles Waldheim. New York: Routledge, 2015.
- [11] D. B. Thuy, "Leaving like a bird's wing", *People's Monthly Journal*, no. 333, pp. 70-71, 2025.
- [12] N. T. P. Cham and H. Cam, "Cultural heritage and sustainable, humane development in Vietnam today", *tapchiconsan.org.vn*, 2022. [Online]. Available: https://tapchiconsan.org.vn/van_hoa_xa_hoi/-/2018/825837/di-san-van-hoa-va-su-phat-trien-ben-vung%2C-nhan-van-o-viet-nam-hien-nay.aspx. [Accessed 18 September 2024].
- [13] N. T. M. Phuong, "The cultural value of periodic markets in developing cultural tourism products for ethnic minorities", *Journal of Arts and Culture*, no. 551, pp. 56-58, 2023.
- [14] C. Q. Tru, *Vietnamese Culture Seen from the Perspective of Fine Arts - volume 1*. Hanoi: Times Publishing House, 2010.
- [15] N. T. T. Thuy and H. C. Giang, *Vietnamese Landscapes in Literature and Cinema: Transcultural Approaches*. Hanoi: Vietnam National University Press, Hanoi, 2023.